名字_____班级____学号___

日常活动

看图片、选择正确答案。

洗澡 xǐ zǎo	起床 qǐ chuáng	吃早饭 chī zǎo	睡觉 shuì jiào	做作业 zuò zuò yè
刷牙 shuā yá	看电视 kàn diàn	去学校 qù xué xiào	锻炼 duàn liàn	读书 dú shū

LIVEWORKSHEETS